

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN**  
**Quý 2 Năm 2018**  
**(Số liệu trước kiểm toán)**

**Bao gồm:**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

**Kính gửi:**

*Hà nội, tháng 7 năm 2018*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm Cty mẹ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.924.586.000.901</b>	<b>1.572.876.906.469</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>21.099.480.403</b>	<b>60.310.684.018</b>
1. Tiền	111		20.399.480.403	58.810.684.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>977.829.508.783</b>	<b>753.860.930.649</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	885.342.425.423	623.426.489.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.348.420.221	54.595.854.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.530.500.000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.079.307.179	8.079.307.179
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8.572.986.510	87.635.219.124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.516.500.029)	(23.348.309.203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>823.661.202.748</b>	<b>620.206.604.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		825.053.856.374	621.599.258.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>101.995.808.967</b>	<b>138.498.687.351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	30.522.009.338	74.964.358.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.473.799.629	63.525.240.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	9.088.401
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.055.698.109.885</b>	<b>2.898.112.957.923</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>210.214.500.465</b>	<b>316.912.720.909</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		124.513.535.146	190.398.035.752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		70.703.149.517	114.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	14.997.815.802	12.514.685.157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>867.422.926.918</b>	<b>903.247.232.570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	849.296.018.013	898.813.732.570
- Nguyên giá	222		2.488.683.838.726	2.450.289.311.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.639.387.820.713)	(1.551.475.579.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	13.693.408.905	-
- Nguyên giá	225		14.225.654.030	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(532.245.125)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.433.500.000	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.769.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(336.319.000)	(336.319.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm Cty mẹ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.248.636.696.963</b>	<b>903.890.080.079</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.248.636.696.963	903.890.080.079
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>573.101.723.119</b>	<b>565.708.979.183</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		669.883.304.828	669.883.304.828
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(142.954.155.307)	(150.346.899.243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>156.322.262.420</b>	<b>208.353.945.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	156.322.262.420	208.353.945.182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.980.284.110.786</b>	<b>4.470.989.864.392</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.867.940.317.815</b>	<b>2.301.970.539.896</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.710.278.632.091</b>	<b>1.520.256.076.812</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	520.488.432.937	740.020.522.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.545.338.849	4.104.683.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	26.144.762.170	40.068.638.177
4. Phải trả người lao động	314		23.268.129.701	41.903.818.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	78.192.785.090	21.482.675.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		79.828.361.116	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	78.126.161.776	30.181.633.603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	869.097.510.881	625.070.703.969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		31.587.149.571	17.423.400.796
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.157.661.685.724</b>	<b>781.714.463.084</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.157.483.393.617	781.615.347.332
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		178.292.107	99.115.752
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.112.343.792.971</b>	<b>2.169.019.324.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.096.981.769.807</b>	<b>2.151.531.465.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm Cty mẹ
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	96.981.769.807	151.531.465.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.564.726.313	(386.304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		95.417.043.494	151.531.851.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.362.023.164</b>	<b>17.487.859.263</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	15.362.023.164	16.765.256.648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			722.602.615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.980.284.110.786</b>	<b>4.470.989.864.392</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Ngọc Loan




Trịnh Văn Huệ

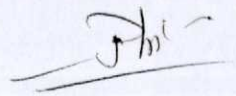
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

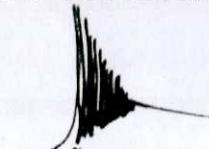
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 2/2018	Quý 2/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	988.892.165.939	1.225.457.034.160	2.506.409.248.018	2.451.174.545.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		988.892.165.939	1.225.457.034.160	2.506.409.248.018	2.451.174.545.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	972.130.315.881	1.194.574.211.952	2.278.491.172.550	2.257.330.660.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.761.850.059	30.882.822.208	227.918.075.468	193.843.885.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	68.271.986.317	58.021.171.765	70.882.196.187	61.792.686.389
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	29.156.092.978	23.322.359.158	42.052.276.547	36.602.188.013
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		31.505.652.866	21.087.249.929	49.444.132.766	34.360.833.326
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.718.814.566	4.984.045.142	19.028.577.710	9.892.423.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(24.009.214.262)	(11.453.061.227)	130.318.001.921	96.841.256.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		73.168.143.094	72.050.650.900	107.401.415.477	112.300.704.441
11. Thu nhập khác	31	VII.6	722.285.637	4.246.927.501	1.357.527.445	4.246.969.926
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.690.820.571	99.515.727	5.223.076.781	99.515.734
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.968.534.934)	4.147.411.774	(3.865.549.336)	4.147.454.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		69.199.608.160	76.198.062.674	103.535.866.141	116.448.158.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(0)	15.653.517.727	6.867.251.596	15.653.517.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.199.608.160	60.544.544.948	96.668.614.545	100.794.640.906
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

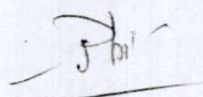
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103 535 866 141	116 448 158 633
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	87 556 954 764	122 804 350 231
- Các khoản dự phòng	03		7 303 729 465	6 867 691 019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		275 988	246 600
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 78 110 774 020	- 61 785 660 821
- Chi phí lãi vay	06		49 444 132 766	34 360 833 326
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>169 730 185 104</b>	<b>218 695 618 988</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 117 270 357 690	- 238 178 855 617
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 203 454 598 296	38 328 918 439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 53 925 075 278	18 745 784 308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		96 474 031 502	- 21 083 114 658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 56 266 529 862	- 30 901 460 778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 11 000 000 000	- 3 047 152 650
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	5 871 200 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 305 204 791 688	- 4 362 911 750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>- 480 917 136 209</b>	<b>- 15 931 973 718</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 198 939 981 722	- 166 178 523 535
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13 334 264 589
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	- 3 464 999 595
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	17 158 825 471
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70 751 061 119	22 435 765 920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 128 188 920 603</b>	<b>- 116 714 667 150</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 638 670 453 154	811 098 502 541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 018 775 599 957	- 601 679 290 975
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 50 000 000 000	- 19 612 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		569 894 853 197	189 807 211 566
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 39 211 203 615	57 160 570 698
Tiền tồn đầu kỳ	60		60 310 684 018	45 917 533 520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	25 735
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21 099 480 403	103 078 129 953

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 2 NĂM 2018**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;



- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## **2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 ngoài chính sách khấu hao tài sản cố định được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

### **4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### 4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán

nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

#### 4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:** được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### 4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

#### **4.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

#### 5 CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>01. Tiền</b>	21 099 480 403		60 310 684 018			
- Tiền mặt	366 199 585		58 810 684 018			
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	20 733 280 818		1 500 000 000			
- Tiền đang chuyển	0		0			
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	716 055 878 426	573 101 723 119	- 142 954 155 307	716 055 878 426	565 708 979 183	- 150 346 899 243
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	716 055 878 426	573 101 723 119	- 142 954 155 307	716 055 878 426	565 708 979 183	- 150 346 899 243
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	885 342 425 423	861 825 925 394	- 23 516 500 029	623 426 489 573	600 078 180 370	- 23 348 309 203
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>04. Phải thu khác</b>	23 570 802 312		100 149 904 281			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		





	Cuối kỳ		Đầu năm			Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Năm trước	
								Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
(Phù hợp với Biểu 10-TM)									
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	13 693 408 905	0							
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)									
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	186 844 271 758	283 318 303 260							
14. Tài sản khác									
a/ Ngân hạn	0	0							
b/ Dài hạn	0	0							
	Cuối kỳ		Đầu năm		Trong kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
15. Vay và nợ thuế tài chính	2 026 580 904 498	2 026 580 904 498	627 011 801 923	7 116 948 726	1 406 686 051 301	1 406 686 051 301			
a/ Vay ngắn hạn	865 375 292 881	865 375 292 881	244 304 108 912		621 071 183 969	621 071 183 969			
b/ Vay dài hạn	1 161 205 611 617	1 161 205 611 617	382 707 693 011	7 116 948 726	785 614 867 332	785 614 867 332			
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	3 722 218 000	3 722 218 000	1 785 358 000	2 062 660 000	3 999 520 000	3 999 520 000			
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	16 024 322 025	16 024 322 025	14 962 576 751	5 054 288 726	6 116 034 000	6 116 034 000			
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 141 459 071 592	1 141 459 071 592	365 959 758 260	0	775 499 313 332	775 499 313 332			
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0			
	Năm nay		Đầu năm		Năm trước				
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc			
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0			
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0			
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi			
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0			
- Vay	0	0	0	0	0	0			
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	520 488 432 937	520 488 432 937	740 020 522 818	740 020 522 818
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Đầu năm
	0	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Đầu năm
		Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
18. Cổ phiếu ru dài phân loại là nợ phải trả	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Đầu năm
		Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
- Mệnh giá	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm		
	26 144 762 170	40 068 638 177		
20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	78 192 785 090	11 256 721 473	21 482 675 794	21 482 675 794
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0
- Lãi vay	42 268 292	42 268 292	57 515 626	57 515 626
- Các khoản trích trước khác	78 150 516 798	11 214 453 181	21 425 160 168	21 425 160 168
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 467 946 528	1 467 946 528	1 941 293 981	1 941 293 981
+ Tiền cấp quyền khai thác	66 936 063 617	0	11 030 821 117	11 030 821 117
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	9 746 506 653	9 746 506 653	8 453 045 070	8 453 045 070
21. Phải trả khác	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
a/ Ngân hàng	78 126 161 776	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		15 533 962 617	30 181 633 603	30 181 633 603
	78 126 161 776	15 533 962 617	30 181 633 603	30 181 633 603



- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	0	31 090 878	31 090 878
- Kinh phí công đoàn	500 502 193	281 462 275	419 229 902	419 229 902
- Bảo hiểm xã hội	88 679 183	0	33 384 300	33 384 300
- Bảo hiểm y tế	15 051 970	0	11 700	11 700
- Bảo hiểm thất nghiệp	6 870 980	0	5 200	5 200
- Phải trả về cổ phần hóa	3 057 391 723	0	3 055 681 909	3 055 681 909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26 418 201 618	200 000 000	1 056 662 875	1 056 662 875
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48 008 373 231	15 052 500 342	25 585 566 839	25 585 566 839
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Doanh thu nhận trước	0	0		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Doanh thu nhận trước	0	0		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>178 292 107</b>	<b>99 115 752</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0		
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0		
- Dự phòng phải trả khác	0	0		
+ Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ	0	0		
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0		
+ Đạt bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0		

+ Khác	0				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>178 292 107</b>	<b>99 115 752</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	178 292 107	99 115 752			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 096 981 769 807</b>	<b>2 151 531 465 233</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			

28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ 9 432 164 849	Được cấp Đầu năm	Đã chi	Đầu năm 16 765 256 648		
29. Khoản mục ngoài bảng a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0	0	0		
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0	0	0		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0	0	0		
- Trên 5 năm;	0	0	0	0		
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0	0	0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0	0	0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0	0	0		
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	0	0	0	0		
- EUR	0	0	0	0		
- CNY	0	0	0	0		
- JPY	0	0	0	0		
- AUD	0	0	0	0		
- KIP	0	0	0	0		
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0	0	0		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0	0	0		
e/ Các thông tin khác	0	0	0	0		